Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 362/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 01/2021/QH15 và Luật số 138/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ

1. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 1 như sau:

"3. Việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử.".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

"Điều 3. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Các hình thức xử phạt chính quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Các biện pháp khắc phục hậu quả

Ngoài biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định này quy định các biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê;

b) Buộc hủy bỏ phiếu, biểu điều tra thống kê và buộc hủy kết quả điều tra thống kê;

c) Buộc khôi phục lại phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê còn khả năng khôi phục;

d) Buộc cải chính nguồn thông tin thống kê đã trích dẫn, phổ biến, đăng tải;

đ) Buộc cải chính thông tin thống kê sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đã phổ biến;

e) Buộc đính chính những thông tin thống kê đã phổ biến, đăng tải, ghi trên các ấn phẩm sai sự thật;

g) Buộc ghi và cung cấp trung thực, đầy đủ, chính xác thông tin trong phiếu, biểu điều tra thống kê;

h) Buộc nộp phiếu, biểu điều tra thống kê;

i) Buộc nộp đủ báo cáo thống kê, báo cáo tài chính;

k) Buộc nộp báo cáo kết quả cuộc điều tra thống kê;

l) Buộc chấm dứt việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê chưa được công bố; xóa, hủy hoặc gỡ bỏ dữ liệu vi phạm khỏi mọi hình thức lưu trữ, khai thác hoặc chia sẻ;

m) Buộc thu hồi thông tin thống kê.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 3c như sau:

"Điều 3c. Thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả

1. Việc thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Phần thứ hai của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15; Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành

Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

2. Thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả

a) Đối với biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, e, g, h, i, k, l, m khoản 2 Điều 3 của Nghị định này, thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả là 10 ngày làm việc, kể từ ngày cá nhân, tổ chức nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả độc lập.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành biện pháp khắc phục hậu quả, cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải gửi báo cáo bằng văn bản đến cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả độc lập.

b) Đối với biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 3 của Nghị định này, thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả là 30 ngày làm việc, kể từ ngày cá nhân, tổ chức nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả độc lập.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành biện pháp khắc phục hậu quả, cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải gửi báo cáo bằng văn bản đến cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả độc lập.

c) Đối với biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả được quy định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả độc lập.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành biện pháp khắc phục hậu quả, cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải gửi báo cáo bằng văn bản đến cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả độc lập.

d) Đối với biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 3 của Nghị định này, trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả độc lập có quy định thời hạn thi hành thì thực hiện theo thời hạn trong quyết định.

3. Biên bản, tài liệu, văn bản hoặc giấy tờ liên quan khác ghi nhận việc thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả phải có trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 57 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 5 như sau:

"6. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hủy bỏ phiếu, biểu điều tra đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b khoản 4 và điểm b khoản 5 của Điều này;

b) Buộc nộp phiếu, biểu điều tra thống kê đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b khoản 2; khoản 3; điểm d khoản 4 của Điều này;

c) Buộc nộp báo cáo kết quả điều tra thống kê đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5 của Điều này;

d) Buộc ghi và cung cấp trung thực, đầy đủ, chính xác thông tin trong phiếu, biểu điều tra thống kê đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2; điểm a, c khoản 4; điểm d khoản 5 của Điều này.".

5. Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 7 như sau:

"6. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp đủ báo cáo thống kê, báo cáo tài chính đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.".

6. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 8 như sau:

"4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp đủ báo cáo thống kê đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.".

7. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 11 như sau:

"3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chấm dứt việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê chưa được công bố; xóa, hủy hoặc gỡ bỏ dữ liệu vi phạm khỏi mọi hình thức lưu trữ, khai thác hoặc chia sẻ đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.".

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

"**Điều 15. Vi phạm quy định về bảo mật thông tin của từng cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin thống kê**

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ thông tin thống kê trong phiếu, biểu điều tra thống kê, báo cáo thống kê

và dữ liệu hành chính, dữ liệu thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng cá nhân, tổ chức khi chưa được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức đó.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thu hồi thông tin thống kê đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.".

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

"Điều 16. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là cấp xã) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.".

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

"Điều 17. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực và một số chức danh khác

1. Thanh tra viên Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh; Thanh tra viên các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 3.000.000 đồng.

2. Trưởng Thống kê cấp tỉnh; Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thành lập trong thời hạn kiểm tra; Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra tỉnh; Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước khu vực trong thời hạn thanh tra có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

3. Giám đốc sở được giao tham mưu quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương; Chánh Thanh tra tỉnh; Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước khu vực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 24.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Thống kê; Chánh Thanh tra các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập trong thời hạn kiểm tra; Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ; Trưởng đoàn thanh tra của các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong thời hạn thanh tra có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.".

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

"Điều 18. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5; Điều 6; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 7; Điều 8; Điều 9; khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 11; khoản 1, 1a, 2, 3 Điều 13; Điều 14 của Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này.

3. Thanh tra viên của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh; Thanh tra viên các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 5; Điều 6; khoản 1, 2 Điều 7; khoản 1 Điều 8; khoản 1, 1a Điều 13; khoản 1, 1a Điều 14 của Nghị định này.

4. Trưởng Thống kê cấp tỉnh; Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thành lập trong thời hạn kiểm tra; Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra tỉnh; Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước khu vực trong thời hạn thanh tra có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5; Điều 6;

khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 7; Điều 8; Điều 9; khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 11; khoản 1, 1a, 2, 3 Điều 13; Điều 14 của Nghị định này.

5. Giám đốc sở được giao tham mưu quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương; Chánh Thanh tra tỉnh; Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước khu vực có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5; Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; khoản 1 Điều 12; Điều 13; Điều 14 của Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục Thống kê; Chánh Thanh tra các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập trong thời hạn kiểm tra; Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ; Trưởng đoàn thanh tra của các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong thời hạn thanh tra có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này.".

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

"**Điều 20. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê**

1. Khi phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê, người có thẩm quyền phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê bao gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê quy định tại Điều 16, 17 của Nghị định này có quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm theo quy định tại Chương II của Nghị định này.

b) Thanh tra viên, công chức và người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.

2. Việc lập biên bản vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.".

Điều 2. Bãi bỏ cụm từ "cấp huyện" tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê xảy ra và kết thúc trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực và đang được xem xét, giải quyết tại thời điểm Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ để xử lý.

2. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng vẫn đang diễn ra khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định này để xử lý.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).14

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Văn Thắng